

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN HỮU LŨNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 165/UBND-KT
Về thực hiện thu phí vệ sinh môi trường trên
địa bàn thị trấn Hữu Lũng năm 2023

Thị trấn Hữu Lũng, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện; Các Doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp; Các khu phố, Chợ Thị trấn Hữu Lũng; Các đơn vị trường học đóng trên địa bàn; Cán bộ và Nhân dân 8 khu phố.

Căn cứ Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Hữu Lũng về việc giao nhiệm vụ thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường năm 2023 trên địa bàn huyện Hữu Lũng

Căn cứ quy định về giá dịch vụ vệ sinh môi trường UBND Thị trấn Hữu Lũng triển khai thu phí vệ sinh môi trường trên địa bàn năm 2023 như sau:

I. Đối tượng:

Các hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường đối với rác thải sinh hoạt phải thực hiện nộp tiền dịch vụ vệ sinh môi trường theo mức giá quy định. Các tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác (bao gồm cả chủ đầu tư xây dựng công trình) phải thực hiện nộp tiền dịch vụ vệ sinh môi trường.

II. Mức thu:

Theo Quyết định số 29/2019 ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn (có phụ lục kèm theo).

III. Hình thức thu, nộp:

1. Đối với các tổ chức, cơ quan: Chuyển khoản vào số tài khoản của UBND Thị trấn Hữu Lũng: **3273.0.1077355.00000** mở tại KBNN huyện Hữu Lũng. Sau khi nhận được số tiền chuyển khoản của các cơ quan, đơn vị UBND thị trấn sẽ in hóa đơn điện tử gửi lại cho các đơn vị.

2. Đối với hộ gia đình trên địa bàn 8 khu phố: Hiện nay UBND thị trấn đang sử dụng hóa đơn điện tử, do vậy Cán bộ khu phố sẽ lên gặp đồng chí công chức Kế toán UBND thị trấn lấy phiếu thu thường(có đóng dấu treo của UBND thị trấn) để triển khai thu trong nhân dân, sau đó nộp toàn bộ công phiếu thu (Liên 1) về bộ phận Kế toán thị trấn để in hóa đơn điện tử gửi lại các hộ gia đình sau.

UBND Thị trấn Hữu Lũng thông báo để các cơ quan, đơn vị, các hộ gia đình trên địa bàn thị trấn Hữu Lũng biết, thực hiện. Rất mong nhận được sự hợp tác của cán bộ và nhân dân trên địa bàn thị trấn Hữu Lũng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Đảng ủy- HĐND thị trấn(B/c);
- CT, PCT UBND thị trấn;
- MTTQ, Trưởng các đoàn thể thị trấn;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quang Nhuệ

PHỤ LỤC

GIÁ DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 29 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

| Số TT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Mức thu | |
|-------|---|-------------------------|--|--|
| | | | Thành phố, Thị trấn: Cao Lộc, Đồng Đăng; KVCK: Tân Thanh-Cốc Nam, Hữu Nghị-Bảo Lâm, Chi Ma | Các thị trấn, thị tứ và các khu vực còn lại có hoạt động thu gom rác |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh | Đồng/nhân khẩu/tháng | 8.000 | 6.000 |
| 2 | Hộ gia đình, cá nhân ở nhà thuê (phòng trọ) | Đồng/người/tháng | 8.000 | 6.000 |
| 3 | Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp | | | |
| 3.1 | Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ không thường xuyên | Đồng/hộ/ ngày | 3.000 | 3.000 |
| 3.2 | Đối với xe ô tô chở hàng hóa bán tại chợ | | | |
| a | Xe có trọng tải dưới 05 tấn | Đồng/xe/ lần | 18.000 | 15.000 |
| b | Xe có trọng tải từ 05 tấn trở lên đến dưới 10 tấn | Đồng/xe/ lần | 30.000 | 24.000 |
| c | Xe có trọng tải từ 10 tấn trở lên | Đồng/xe/ lần | 45.000 | 36.000 |
| 3.3 | Hộ kinh doanh tại chợ; hộ gia đình có cửa hàng kinh doanh tại nhà | | | |
| a | Hàng ăn uống | | | |
| a1 | Hàng ăn, hàng nước, giải khát có diện tích kinh doanh dưới 15m ² | Đồng/hộ/ tháng | 60.000 | 50.000 |
| a2 | Hàng ăn, hàng nước, giải khát có diện tích kinh doanh từ 15m ² đến dưới 30m ² | Đồng/hộ/ tháng | 100.000 | 80.000 |
| a3 | Hàng ăn, hàng nước, giải khát có diện tích kinh doanh từ 30m ² trở lên | Đồng/hộ/ tháng | 150.000 | 120.000 |
| a4 | Hàng ốc (Quán ốc) | Đồng/m ³ rác | 300.000 | 240.000 |

| | | | | |
|-------------------------------------|---|--------------------|---------|---------|
| b | Hàng rau, hoa (khô, lưa), củ, quả, thực phẩm tươi sống | Đồng/quầy/ tháng | 110.000 | 80.000 |
| | Riêng kinh doanh hoa tươi | Đồng/quầy/ tháng | 150.000 | 120.000 |
| c | Hàng may mặc; cắt tóc; sửa chữa đồ điện, điện tử, làm đệm, rèm, bạt, kính | Đồng/cơ sở/tháng | 100.000 | 80.000 |
| d | Dịch vụ quảng cáo (cắt chữ, làm biển) | Đồng/quầy/ tháng | 120.000 | 100.000 |
| đ | Hàng hóa khác | Đồng/hộ/ tháng | 60.000 | 40.000 |
| e | Quầy kinh doanh tại chợ (trừ giết mổ gia cầm) | Đồng/cơ sở/tháng | 60.000 | 40.000 |
| f | Giết mổ gia cầm | Đồng/cơ sở/tháng | 200.000 | 160.000 |
| g | Giết mổ gia súc | Đồng/cơ sở/tháng | | |
| g1 | Dưới 10 con/ngày | Đồng/cơ sở/tháng | 200.000 | 160.000 |
| g2 | Từ 10 con đến dưới 20 con/ngày | Đồng/cơ sở/tháng | 400.000 | 320.000 |
| g3 | Từ 20 con/ngày trở lên | Đồng/cơ sở/tháng | 600.000 | 500.000 |
| 3.4 Kinh doanh, dịch vụ khác | | | | |
| a | Gara sửa chữa ô tô | Đồng/đơn vị/tháng | 300.000 | 240.000 |
| b | Sửa chữa xe máy; Sản xuất, sửa chữa đồ gia dụng | Đồng/đơn vị/tháng | 160.000 | 130.000 |
| c | Cửa hàng (Showroom) kinh doanh ô tô, xe máy, xe gắn máy | | 120.000 | 100.000 |
| d | Kinh doanh phế liệu | Đồng/hộ/ tháng | 300.000 | 240.000 |
| đ | Dịch vụ rửa xe | | | |
| đ1 | Rửa xe ô tô | Đồng/đơn vị/ tháng | 280.000 | 230.000 |
| đ2 | Rửa xe mô tô, xe gắn máy | Đồng/đơn vị/tháng | 160.000 | 130.000 |
| e | Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp; phòng khám y khoa (ngoài bệnh viện) | Đồng/đơn vị/tháng | 100.000 | 80.000 |
| 3.5 Trường học, nhà trẻ | | | | |
| a | Trong năm học | Đồng/đơn vị/tháng | 150.000 | 120.000 |
| b | Trong thời gian nghỉ hè (có tổ chức học và | Đồng/đơn | 90.000 | 60.000 |

| | | | | |
|------------|--|-------------------------|----------------|----------------|
| | nhận trẻ) | vi/tháng | | |
| c | Trường có ký túc xá học sinh, sinh viên | Đồng/đơn vị/tháng | 150.000 | 120.000 |
| 3.6 | <i>Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị HCSN</i> | | | |
| a | Có số lượng dưới 50 người | Đồng/đơn vị/tháng | 110.000 | 80.000 |
| b | Có số lượng từ 50 đến dưới 100 người | Đồng/đơn vị/tháng | 150.000 | 120.000 |
| c | Có số lượng từ 100 đến dưới 200 người | Đồng/đơn vị/tháng | 200.000 | 150.000 |
| d | Có số lượng từ 200 người trở lên | Đồng/đơn vị/tháng | 300.000 | 240.000 |
| 3.7 | <i>Dựng rạp sự kiện, ẩm thực (hiếu, hỉ, khai trương, liên hoan)</i> | Đồng/Đám | 200.000 | 160.000 |
| 4 | Cửa hàng, nhà hàng; khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ; Kinh doanh, dịch vụ khác. | Đồng/m ³ rác | | |
| 4.1 | <i>Cửa hàng, nhà hàng ăn uống; Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ có kinh doanh ăn uống; Kinh doanh, dịch vụ khác (bao gồm cả Trung tâm thương mại, siêu thị, khu du lịch)</i> | Đồng/m ³ rác | 300.000 | 300.000 |
| 4.2 | <i>Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ không kinh doanh ăn uống</i> | | | |
| a | Cơ sở có dưới 20 phòng | Đồng/đơn vị/tháng | 100.000 | 100.000 |
| b | Cơ sở có trên 20 phòng | Đồng/đơn vị/tháng | 200.000 | 200.000 |
| 5 | Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng | | | |
| 5.1 | <i>Kinh doanh vật liệu, thiết bị xây dựng tại nhà (không có kho bãi)</i> | Đồng/đơn vị/tháng | 120.000 | 100.000 |
| 5.2 | <i>Sản xuất vật liệu, thiết bị xây dựng tại nhà, kinh doanh vật liệu xây dựng có kho, bãi (trừ gạch, đá, cát, sỏi)</i> | Đồng/đơn vị/tháng | 200.000 | 160.000 |
| 5.3 | <i>Kinh doanh gạch, đá, cát, sỏi có kho, bãi tập kết</i> | Đồng/đơn vị/tháng | 600.000 | 600.000 |
| 6 | Nhà máy, cơ sở đơn vị sản xuất, bệnh viện, nhà ga, bến bãi xe | Đồng/m ³ | 300.000 | 300.000 |

| | | | | |
|------------|--|-----------------------------------|--------------|--------------|
| 7 | Công trình xây dựng | | | |
| 7.1 | Công trình xây dựng nhà ở của tư nhân, hộ gia đình: | | | |
| a | Dưới 50m ² sàn | Đồng/công trình | 240.000 | 160.000 |
| b | Từ 50m ² đến 100m ² sàn | Đồng/công trình | 480.000 | 320.000 |
| c | Trên 100m ² đến 150m ² sàn | Đồng/công trình | 720.000 | 480.000 |
| d | Trên 150m ² đến 200m ² sàn | Đồng/công trình | 960.000 | 560.000 |
| đ | Trên 200m ² đến 250m ² sàn | Đồng/công trình | 1.280.000 | 800.000 |
| e | Trên 250m ² đến 500m ² sàn | Đồng/công trình | 1.440.000 | 1.120.000 |
| g | Trên 500m ² sàn trở lên | Đồng/công trình | 4.800.000 | 1.920.000 |
| 7.2 | Công trình xây dựng nhà nước, doanh nghiệp | Giá trị xây lắp công trình | 0,08% | 0,08% |
| 8 | Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh khai thác chợ | Đồng/m ³ rác | 200.000 | 160.000 |

*** Ghi chú:**

- Đối với hộ kinh doanh tại chợ sử dụng từ 02 quầy kinh doanh trở lên: Mức thu đối với quầy kinh doanh thứ nhất thu theo quy định. Mức thu từ quầy kinh doanh thứ hai tính theo hệ số K = 0,5.
- Mức giá dịch vụ quy định thu theo m³ đối với các đối tượng phải nộp tiền dịch vụ vệ sinh môi trường được xác định số tiền phải nộp như sau:
 - Số tiền nộp theo tháng = Số lượng rác thải thực tế của hộ gia đình/đơn vị/tháng x mức thu (đồng/m³)
 - Số tiền nộp theo năm = Số lượng rác thải thực tế của hộ gia đình/đơn vị/tháng x 12 tháng x mức thu (đồng/m³).
- Đối với thu dụng rạp sự kiện, ẩm thực thu theo đồng/đám; thu giá vệ sinh môi trường đối với công trình xây dựng theo đồng/công trình.
- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh khai thác chợ thực hiện thu đối với hộ kinh doanh tại chợ hàng tháng nộp giá dịch vụ vệ sinh môi trường theo mức thu quy định cho từng đối tượng. Số tiền thu được sau khi nộp thuế GTGT và nộp mức thu tại điểm 8, số tiền còn lại được sử dụng để bù đắp các chi phí chi cho công tác duy trì vệ sinh môi trường tại các chợ thuộc phạm vi quản lý./.